

Bản án số: 106/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2020.

Về việc tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nhạn

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Nhứt – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 361/2020/TLST – HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Tấn L**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà **Lê Hồng H**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: C31, khu phố 5, phường B, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

(Ông L, bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lê Tấn L trình bày:*

Ông và bà Lê Hồng H xây dựng gia đình và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 172/2008 ngày 03/3/2008).

Quá trình chung sống vợ chồng H phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn về vấn đề kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đã có lần bà H còn lấy xăng tạt vào người ông. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không thể hòa hợp nên ông và bà H đã sống ly thân từ 2017, ông về Long An sống cho đến nay. Hiện nay, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà H, vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà H.

Về con chung: có 02 con chung gồm Lê Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 19/7/2008 và Lê Tuấn A, sinh ngày 06/8/2012.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai của 02 con chung, nguyện vọng của cả hai con đều xin được ở với bà H. Theo nguyện vọng của các con, nên ông L đồng ý giao cả hai con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho hai con (mỗi con 1.500.000đ/tháng) cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai và lời khai của bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Lê Hồng H trình bày:*

Về thời gian kết hôn, chung sống vợ chồng đúng như ông L trình bày. Trong quá trình chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, chỉ có bất đồng quan điểm, vợ chồng gây lộn lẫn nhau là do bất đồng về tiền bạc, nghi ngờ lẫn nhau về chuyện tình cảm; còn việc bà lấy xăng tạt vào người ông L là do ông L đánh bà, mục đích bà chỉ đe dọa ông L chứ không có ý gì khác. Nhưng nay tình cảm của bà vẫn còn thương ông L nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung gồm Lê Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 19/7/2008 và Lê Tuấn A, sinh ngày 06/8/2012.

Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung vì nguyện vọng của cả hai con đều muốn ở với bà; ông L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho hai con (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi các con trưởng thành thì bà đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng.

Việc tuân theo pháp luật của các bên đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ông L và bà H chung sống và kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An, nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu xin ly hôn của ông L là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L, giải quyết cho ông L được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông L và bà H có 02 con chung gồm Lê Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 19/7/2008 và Lê Tuấn A, sinh ngày 06/8/2012. Tòa án đã thu thập lời khai của hai cháu thì nguyện vọng của cả hai con chung đều muốn ở với mẹ, nên đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho hai con (mỗi con 1.500.000đ/tháng), vì vậy đề nghị Tòa án ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L và bà H cùng xác định không có, nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: Ông Lê Tấn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Lê Tấn L xin ly hôn với bà Lê Hồng H, địa chỉ nơi cư trú tại: C31, khu phố 5, phường B, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Tấn L và bà Lê Hồng H xây dựng gia đình với nhau vào năm 2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 172/2008 ngày 03/3/2008). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, lý do ông L nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H, theo ông L trình bày là do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc, kinh tế gia đình, bất đồng về quan điểm, có lần bà H đã lấy xăng tạt vào người ông, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng và không thể hòa hợp nên đã sống ly thân nhau từ 2017, tình cảm vợ chồng đến nay không còn với nhau nên ông xin được ly hôn. Còn bà H trình bày, trong thời gian vợ chồng chung sống không xảy ra mâu thuẫn

gì lớn, chỉ có bất đồng quan điểm ý kiến, vợ chồng gây lộn lẫn nhau là do bất đồng về tiền bạc, nghi ngờ lẫn nhau về chuyện tình cảm, bà lấy xăng tạt vào người ông L là chỉ có ý đe dọa ông L chứ không có ý gì khác, nhưng nay tình cảm của bà vẫn còn thương ông L nên bà không đồng ý ly hôn.

Trên cơ sở xem xét lời khai của các bên đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thì được biết, thực tế vợ chồng ông L, bà H xảy ra mâu thuẫn từ 05 đến 06 năm nay là có thật và thực sự đã trở lên trầm trọng từ năm 2017 khi xảy ra sự việc bà H lấy xăng tạt vào người ông L theo như các bên đã thừa nhận tại phiên tòa, sau đó thì cả hai sống ly thân và không còn quan tâm lẫn nhau. Mặt khác, Tòa án cũng đã thu thập tài liệu tại Công an phường B, thành phố Biên Hòa về việc đã ghi nhận sự việc mâu thuẫn vợ chồng ông L, bà H theo như lời khai của các bên trình bày trong quá trình quyết vụ án; kết quả được Công an phường Bửu Long cung cấp cho Tòa án biên bản ngày 18/8/2019 ghi nhận sự việc theo trình báo của ông L về việc bà H cầm dao dọa và lấy xe của ông và biên bản giải quyết vụ việc của Công an phường ngày 21/9/2019 về việc giải quyết nội dung mâu thuẫn gia đình giữa ông L và bà H như trên là đúng.

Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng ông L, bà H đã trở lên trầm trọng chứ không như bà H đã trình bày là không xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng việc hòa giải đoàn tụ không thành. Tại phiên tòa, ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà H.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông L và bà H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn và không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, việc tồn tại mối quan hệ vợ chồng chỉ còn trên danh nghĩa. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L, giải quyết cho ông L được ly hôn với bà H để trả tự do cho nhau.

[3] Về con chung: Ông L và bà H xác định có 02 con chung gồm Lê Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 19/7/2008 và Lê Tuấn A, sinh ngày 06/8/2012.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập lời khai của 02 con chung, nguyện vọng của cả hai con đều xin được ở với bà H. Ý kiến của bà H cũng đồng ý xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà ly hôn; Ý kiến của ông L cũng đồng ý giao cả hai con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cả hai con chung là Lê Ngọc Bảo Trân và Lê Tuấn Anh và cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho hai con (mỗi con 1.500.000đ/tháng) kể từ khi Tòa án giải quyết cho ly hôn đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi, có khả năng lao động theo như yêu cầu của bà H, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông L và bà H xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Lê Tấn L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa trình bày tại phiên tòa. Xét thấy, phù hợp với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định về vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của ông Lê Tấn L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Tấn L được ly hôn với bà Lê Hồng H.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 19/7/2008 và Lê Tuấn A, sinh ngày 06/8/2012.

Giao cả hai con chung gồm Lê Ngọc Bảo Tr và Lê Tuấn A cho bà Lê Hồng H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Lê Tấn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho hai con (mỗi con là 1.500.000đ/tháng) kể từ ngày bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Lê Tấn L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Lê Hồng H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Ông Lê Tấn L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên L thu số 0007945 ngày 07/01/2020.

Buộc ông Lê Tấn L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Tấn L và bà Lê Hồng H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Long An (1);
- Dương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

(đã ký)

Trần Văn Hùng